

Số: 1280/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 22 tháng 11 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 726/TTr-TNMT ngày 17/11/2023.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Vitalink Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Lô CN-10-23, Lô CN-10, Khu công nghiệp Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án Vitalink Việt Nam tại khu công nghiệp Hòa Phú” tại Lô CN-07, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Vitalink Việt Nam tại khu công nghiệp Hòa Phú.

1.2. Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Vitalink Việt Nam

1.3. Địa điểm hoạt động dự án: Lô CN-07, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 2400845943, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 23/8/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/11/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9938289088, do Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15/10/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 28/9/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400845943.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Kiểm tra phân tích kỹ thuật, chi tiết: Kiểm định an toàn và kiểm định khác cho kính của các thiết bị điện tử thông minh; Sản xuất sản phẩm nhựa, chi tiết: Sản xuất vỏ nhựa cho các thiết bị điện tử thông minh; Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh, chi tiết: Sản xuất lắp ráp các sản phẩm thủy tinh (vỏ kính, mặt kính, băng dính kính, ống kính) cho các thiết bị điện tử thông minh.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại Lô CN-07, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với tổng diện tích khoảng 19.399,76 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất của dự án đầu tư:

+ Kiểm định an toàn và kiểm định khác cho kính của các thiết bị điện tử thông minh: 60.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất vỏ nhựa cho các thiết bị điện tử thông minh: 36.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất lắp ráp các sản phẩm thủy tinh (vỏ kính, mặt kính, băng dính kính, ống kính) cho các thiết bị điện tử thông minh: 84.000.000 sản phẩm/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Vitalink Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Vitalink Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại

Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Vitalink Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Giấy phép môi trường được UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Vitalink Việt Nam tại Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành theo quy định.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Dự án Vitalink Việt Nam tại khu công nghiệp Hòa Phú” tại Lô CN-07, khu công nghiệp Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Vitalink Việt Nam làm chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 1066/QĐ-TNMT ngày 24/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Vitalink Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án Vitalink Việt Nam tại khu công nghiệp Hòa Phú” tại Lô CN-07, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương; UBND huyện Hiệp Hòa, UBND xã Mai Đình, Công ty Hòa Phú Invest, Công ty TNHH Vitalink Việt Nam và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Vitalink Việt Nam (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
  - + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
  - + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
  - + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
  - + Lưu: VT, KTN Việt Anh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ô Pích**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200m<sup>3</sup>/ngày đêm, đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

- Nước thải sản xuất phát sinh của dự án được thu gom, xử lý tại 02 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 250m<sup>3</sup>/ngày đêm và 500m<sup>3</sup>/ngày đêm đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

- Toàn bộ nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của dự án được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa Phú (do Công ty TNHH Hòa Phú Invest xây dựng, quản lý và vận hành) để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A sau đó xả thải ra môi trường (*Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 118/2020/HDDV-HPI ngày 11/12/2020 giữa Công ty TNHH Hòa Phú Invest và Công ty TNHH Vitalink Việt Nam*); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (02 bể, tổng thể tích 16 m<sup>3</sup>), sau đó nước thải được thu gom theo đường ống PVC D200 dài khoảng 245m về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 200m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các máy làm sạch sản phẩm được chảy ra rãnh thu gom nước thải trong xưởng sản xuất kích thước (50x50) cm chiều dài 100m, sau đó dẫn theo đường ống PVC D200 chiều dài 245m về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 250 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình khắc và tạo hình sản phẩm, làm sạch khử dầu bảo vệ, làm sạch siêu âm, nước thải khác được thu gom, xử lý như sau:

+ Nước thải từ quá trình khắc và tạo hình sản phẩm có chứa HF và  $\text{NH}_4\text{HF}_2$  được thu gom qua đường ống D160 dài khoảng 35m, tự chảy vào bể gom (kích thước 12x4,2x2,8m) sau đó được bơm tự động theo đường ống HDPE DN50 dài khoảng 250m về cụm bể tiền xử lý nước thải HF+ $\text{NH}_4\text{HF}_2$ , sau đó đưa về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày. Các đường ống thu gom được nằm trong rãnh thu gom nước thải trong xưởng và bên ngoài xưởng sản xuất kích thước (60x60) cm.

+ Nước thải từ quá trình làm sạch khử dầu bảo vệ chứa kiềm được thu gom qua đường ống D160 dài khoảng 20m, tự chảy vào bể gom (kích thước 1,25x1,75x2,45m) sau đó được bơm tự động theo đường ống HDPE DN50 dài khoảng 150m về cụm bể tiền xử lý nước thải chứa kiềm, về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày. Các đường ống thu gom được nằm trong rãnh thu gom nước thải trong xưởng và bên ngoài xưởng sản xuất kích thước (60x60) cm.

+ Nước thải từ quá trình làm sạch siêu âm và nước thải khác được thu gom qua đường ống D160 dài khoảng 20m, tự chảy vào bể gom (kích thước 1,25x1,75x2,45m), chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày. Các đường ống thu gom được nằm trong rãnh thu gom nước thải trong xưởng và bên ngoài xưởng sản xuất kích thước (60x60) cm.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý được dẫn về hố gom chung của dự án, sau đó đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN bằng đường ống BTCT D600 dài khoảng 10m (*cụ thể như sau: Nước thải sinh hoạt được dẫn theo đường ống PVC D65, chiều dài 20m; nước thải sản xuất từ các máy làm sạch sản phẩm được dẫn theo đường ống PVC D65, chiều dài 35m; nước thải sản xuất từ quá trình làm sạch siêu âm, làm sạch khử dầu bảo vệ, khắc và tạo hình sản phẩm được dẫn theo đường ống PVC D160, chiều dài 19m tự chảy về hố gom chung*).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200m<sup>3</sup>/ngày đêm:

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → hố gom (gom chung với nước thải sản xuất sau xử lý), đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa (do Công ty TNHH Hòa Phú Invest quản lý).

- Công nghệ xử lý nước thải: công nghệ xử lý sinh học.
- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 200m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng:
  - + NaOH: 20kg/ngày
  - + Mật rỉ đường: 2kg/ngày
  - + Glucozo: 2kg/ngày

+ Clorin: 1kg/ngày

+ Men vi sinh: 2kg/ngày

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 250m<sup>3</sup>/ngày đêm:

Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Thiết bị phản ứng 1 → Thiết bị phản ứng 2 → Thiết bị lắng cánh nghiêng → Thiết bị lọc → Bể nước thải sau xử lý → hồ gom (gom chung với nước thải sinh hoạt sau xử lý), đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa (do Công ty TNHH Hòa Phú Invest quản lý).

- Công nghệ xử lý nước thải: công nghệ xử lý hóa - lý.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 250m<sup>3</sup>/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ NaOH 99%: 25 kg/ngày

+ HCl 30%: 1 kg/ngày.

+ PAC 30%: 20 kg/ngày

+ Polyme: 1 kg/ngày

+ Clorin: 0,5 kg/ngày

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500m<sup>3</sup>/ngày đêm:

+ *Quy trình tiền xử lý nước thải chứa HF và NH<sub>4</sub>HF<sub>2</sub>:*

Nước thải sản xuất chứa HF và NH<sub>4</sub>HF<sub>2</sub> → Bể thu gom nước thải HF và NH<sub>4</sub>HF<sub>2</sub> → Bể phản ứng 1 → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể phản ứng 2 → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể điều hòa.

+ *Quy trình tiền xử lý nước thải chứa kiềm:*

Nước thải sản xuất chứa kiềm → Bể điều chỉnh pH1 → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian → Bể điều hòa.

+ *Quy trình xử lý chung các nguồn nước thải:*

Nước thải sau khi tiền xử lý → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH1 → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bồn lọc đa vật liệu → Bể xả nước thải → hồ gom (gom chung với nước thải sinh hoạt sau xử lý), đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa (phần do Công ty TNHH Hòa Phú Invest quản lý).

- Công nghệ xử lý nước thải: công nghệ xử lý hóa - lý.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 500m<sup>3</sup>/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:
- +  $\text{Ca(OH)}_2$ : 30 kg/ngày
- +  $\text{CaCl}_2$ : 40 kg/ngày.
- + PAC: 15 kg/ngày.
- + PAM anion (Ponime): 1 kg/ngày
- +  $\text{H}_2\text{SO}_4$ : 7 kg/ngày.
- + JAVEN: 1 kg/ngày.
- + Mật rỉ đường: 2 kg/ngày.

### 1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

#### 1.3.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

#### 1.3.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

\* Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất hệ thống xử lý hay sự cố kỹ thuật khác:

- Phải dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại



bể xả thải, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra và điều chỉnh lại định mức hóa chất tại bể trung hòa và hiệu quả lắng của bể lắng.

+ Nếu sự cố chết vi sinh trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải thì kỹ thuật viên vận hành hệ thống sẽ bổ sung thêm vi sinh, bổ sung dinh dưỡng để nuôi cấy vi sinh.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

\* Sự cố nước thải xử lý không đạt quy chuẩn:

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải xảy ra như: 01 trong các bể bị sự cố phải ngưng hoạt động; nứt vỡ đường ống thoát nước thải hay mất điện... sẽ ứng phó kịp thời như sau:

+ Khi một trong các bể gặp sự cố phải ngưng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sẽ báo ngay cho cán bộ, công nhân vận hành phụ trách công tác kiểm tra mạng lưới cấp, thoát nước của toàn công trình, đặc biệt lưu ý đến mạng lưới thoát nước thải vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến công trình hệ thống xử lý nước thải.

+ Hệ thống cấp khí gặp sự cố: Việc cấp khí cho hệ thống được thực hiện bởi 02 máy thổi khí (làm việc luân phiên), khi một máy cấp khí gặp sự cố phải ngưng hoạt động thì còn lại sẽ lại việc bình thường trong thời gian máy kia đưa đi sửa chữa. Hệ thống đường ống dẫn khí được cung cấp cho các hạng mục bể điều hòa, bể xử lý sinh học, lượng khí sử dụng cho các hạng mục đều được khống chế bởi các van, trong trường hợp một trong các hạng mục gặp sự cố về đường cấp khí cần phải sửa chữa thì có thể khóa van trong khi các hạng mục khác vẫn hoạt động bình thường.

+ Sự cố với máy bơm: Kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, kiểm tra lần lượt như sau: Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không; Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật nào không; Nếu trong lúc bơm có âm thanh lạ cũng cần ngưng bơm ngay lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố.

+ Các sự cố về sinh khối:

Sinh khối nổi lên mặt nước: Kiểm tra tải lượng hữu cơ, các chất ức chế

Sinh khối phát triển tản mạn: Thay đổi tải lượng hữu cơ, DO. Kiểm tra các chất độc để áp dụng biện pháp tiên xử lý hoặc giảm tải hữu cơ.

Sinh khối tạo thành hỗn hợp đặc: Tăng tải trọng, oxy, ổn định pH thích hợp, bổ sung chất dinh dưỡng.

+ Tiến hành xử lý nhanh chóng sự cố xảy ra để kịp thời đưa hệ thống vào vận hành trở lại.

+ Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay

máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống vào vận hành trở lại.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Các hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án đã được xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 2651/GXN-TNMT ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường (trong đó có Công trình xử lý nước thải gồm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200m<sup>3</sup>/ngày đêm; hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 250m<sup>3</sup>/ngày đêm). Do đó dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với 02 hệ thống xử lý nước thải trên theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Các hạng mục công trình phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất 500m<sup>3</sup>/ngày đêm xây dựng thêm trong giai đoạn mở rộng, do đó chủ dự án tiến hành vận hành thử nghiệm.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 12/2023 đến 01/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí nước thải đầu vào và vị trí nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của từng dòng thải tương ứng theo QCVN 40:2011/BTNMT cột B-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí nước thải đầu vào	Lấy mẫu đơn lần: Ngày 21/12/2023	Nhiệt độ, màu, pH, BOD <sub>5</sub> (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua,	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
2	01 vị trí nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	Lấy mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp với tần suất 01 ngày/lần: - Lần 1: Ngày 21/12/2023 - Lần 2: Ngày 22/12/2023 - Lần 3: Ngày 23/12/2023	Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Florua Coliform	

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Hòa Phú (phần do Công ty TNHH Hòa Phú Invest quản lý). Không được phép lấp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

#### 1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải: có 02 nguồn

- Nguồn số 01: Khí thải từ các công đoạn làm sạch khử dầu bảo vệ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn khắc, tạo hình sản phẩm và phun cát vật lý.

#### 2. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải

##### 2.1. Dòng khí thải: có 02 dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: 01 dòng khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải các công đoạn làm sạch khử dầu bảo vệ trước khi thải ra ngoài môi trường.
- Dòng khí thải số 02: 01 dòng khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn khắc, tạo hình sản phẩm và phun cát vật lý, trước khi thải ra ngoài môi trường.

2.2. Vị trí xả khí thải: 02 vị trí tại 02 ống thoát khí sau 02 hệ thống xử lý khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực  $107^0$ , múi chiều  $3^0$ ).

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải các công đoạn làm sạch khử dầu bảo vệ, trước khi thải ra ngoài môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349385; Y = 392061.

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn khắc, tạo hình sản phẩm và phun cát vật lý, trước khi thải ra ngoài môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2349397; Y = 392062.

##### 2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 43.200 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 345.600 m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng khí thải số 02: 43.200 m<sup>3</sup>/giờ tương đương 345.600 m<sup>3</sup>/ngày.

Tổng lưu lượng xả thải lớn nhất của 2 dòng khí thải: 86.400 m<sup>3</sup>/giờ.

##### 2.3.1. Phương thức xả khí thải:

Xả khí thải liên tục theo giờ làm việc của dự án (thời gian làm việc 08 giờ/ngày).

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B	QCVN 20:2009/ BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	06 tháng/lần
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	-	
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-	
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	-	
5	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-	
6	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	5	1 năm/lần
7	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750	
8	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870	

- Dòng khí thải số 02:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B	
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	06 tháng/lần
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	
5	HF	mg/Nm <sup>3</sup>	20	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Khí thải từ các công đoạn làm sạch khử dầu bảo vệ được thu gom qua ống hút khí thải D250, dài khoảng 10m, sau đó được thu gom vào đường ống D400, tổng chiều dài khoảng 60m rồi đưa về thiết bị xử lý khí thải là tháp hấp thụ khí thải D2000xH4500mm nhờ quạt hút ly tâm. Khí được đưa vào tháp hấp thụ theo đường ống đi vào khoang xử lý, tại đây được lắp đặt hệ dàn phun, khí thải liên tục đi vào đồng thời dòng dung dịch hấp thụ H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> 98% (được pha chế với nước theo

tỷ lệ 1:1) sẽ được phun ra từ dàn phun từ trên xuống kích thước hạt nhỏ phân phối toàn bộ tháp xử lý. Khí thải sau khi xử lý được thoát ra ngoài môi trường theo đường ống thoát khí D500, dài 5m. Khí thải thoát ra môi trường đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Khí thải từ công đoạn khắc, tạo hình sản phẩm và phun cát vật lý: Khí thải phát sinh từ các công đoạn khắc, tạo hình sản phẩm được thu gom về các ống hút khí thải kích thước D160 với tổng chiều dài khoảng 10m, đường ống D200, tổng chiều dài khoảng 40m. Khí thải từ công đoạn phun cát vật lý được thu gom về các ống hút khí thải kích thước D160 với tổng chiều dài khoảng 10m, đường ống D315, dài khoảng 40m.

Sau đó toàn bộ khí thải từ các công đoạn khắc, tạo hình sản phẩm và phun cát vật lý được đưa về thiết bị xử lý khí thải là tháp hấp thụ khí thải D2000xH4500mm nhờ quạt hút ly tâm. Khí được đưa vào tháp hấp thụ theo đường ống đi vào khoang xử lý, tại đây được lắp đặt hệ dàn phun, khí thải liên tục đi vào đồng thời dòng dung dịch hấp thụ NaOH (được pha chế với nước theo tỷ lệ 1:1) sẽ được phun từ dàn phun từ trên xuống kích thước hạt nhỏ phân phối toàn bộ tháp xử lý. Khí thải sau khi xử lý được thoát ra ngoài môi trường theo đường ống thoát khí D500, dài 5m. Khí thải thoát ra môi trường đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn làm sạch khử dầu bảo vệ: Khí thải → Ống hút khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút ly tâm → Tháp hấp thụ → Ống khói thoát khí thải ra môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn khắc, tạo hình sản phẩm và phun cát vật lý: Khí thải → Ống hút khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút ly tâm → Tháp hấp thụ → Ống khói thoát khí thải ra môi trường (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn làm sạch khử dầu bảo vệ với công suất: 43.200 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn khắc, tạo hình sản phẩm và phun cát vật lý với công suất: 43.200 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải:

+ Dung dịch hấp thụ của hệ thống khí thải từ các công đoạn làm sạch khử dầu bảo vệ là H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>: 90kg/tháng.

+ Dung dịch hấp thụ của hệ thống khí thải từ các công đoạn khắc, tạo hình sản phẩm và phun cát vật lý là NaOH: 100kg/tháng.

+ Tần suất thay thế dung dịch hấp thụ: 30 ngày/lần/hệ thống.

### 1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Luôn dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên làm việc tại phòng in, phòng ép nhựa cũng như hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 12/2023 đến 01/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn làm sạch khử dầu bảo vệ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn khác, tạo hình sản phẩm và phun cát vật lý.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn làm sạch khử dầu bảo vệ.

- 01 vị trí tại tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn khác, tạo hình sản phẩm và phun cát vật lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của dòng thải (*theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này*).

2.3. Tần suất lấy mẫu

\* Hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn làm sạch khử dầu bảo vệ:

<b>T T</b>	<b>Vị trí giám sát</b>	<b>Thông số giám sát</b>	<b>Tần suất giám sát</b>	<b>Quy chuẩn so sánh</b>
1	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn làm sạch khử dầu bảo vệ	Bụi tổng, CO, NO <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> , H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , Benzen, Toluen, Xylen	Tần suất quan trắc khí thải là 01 ngày/lần, thực hiện trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến: - Lần 1: Ngày 21/12/2023; - Lần 2: Ngày 22/12/2023; - Lần 3: Ngày 23/12/2023	QCVN 19:2009/BT NMT, cột B và QCVN 20:2009/BT NMT.

\* Hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn khác, tạo hình sản phẩm và phun cát vật lý:

<b>TT</b>	<b>Vị trí giám sát</b>	<b>Thông số giám sát</b>	<b>Tần suất giám sát</b>	<b>Quy chuẩn so sánh</b>
1	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ các công đoạn khác, tạo hình sản phẩm và phun cát vật lý	Bụi tổng, CO, NO <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> , HF	Tần suất quan trắc khí thải là 01 ngày/lần, thực hiện trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến: - Lần 1: Ngày 21/12/2023; - Lần 2: Ngày 22/12/2023; - Lần 3: Ngày 23/12/2023	QCVN 19:2009/BTN M, cột B.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.



**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong quá trình sản xuất tại các khu vực như sau:

- + Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy làm sạch.
- + Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực đặt máy ép.
- + Nguồn số 3: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực đặt máy nén khí.
- + Nguồn số 4: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực đặt máy CNC

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (*Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>*).

+ Vị trí 01: Tiếng ồn độ rung từ khu vực máy làm sạch, tọa độ: X: 2349330; Y: 392210.

+ Vị trí 02: Tiếng ồn độ rung từ khu vực máy ép, tọa độ: X: 2349475; Y: 392316..

+ Vị trí 03: Tiếng ồn độ rung từ khu vực máy nén khí, tọa độ: X: 2349415; Y: 392245.

+ Vị trí 04: Tiếng ồn độ rung từ khu vực máy CNC, tọa độ: X: 2349519; Y: 392378.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn hiện hành (QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	1,4 m/s <sup>2</sup>	1,4 m/s <sup>2</sup>	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại xưởng sản xuất.
- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng các thiết bị máy móc, thực hiện chế độ bổ sung dầu mỡ theo định kỳ.
- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt tại chân của quạt và thiết bị.
- Nơi điều hành sản xuất được bố trí cách ly riêng.
- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới khu vực lân cận.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: Nút tai, bao tai, mũ bảo hiểm, găng tay, kính,...
- Xây dựng lịch trình sản xuất hợp lý, tăng số ca làm việc trong ngày làm giảm mật độ các loại phương tiện vận chuyển trong cùng một thời điểm.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	0,01	16 01 06
2	Dầu, mỡ tổng hợp thải	Lỏng	01	17 02 03
3	Găng tay, giẻ lau nhiễm dầu mỡ, hóa chất, mực in	Rắn	01	18 02 01
4	Cặn mực, mực in thải	Rắn/lỏng	0,2	08 02 01
5	Bao bì mềm thải	Rắn	01	18 01 01
6	Bao bì cứng thải (hộp, can đựng hóa chất)	Rắn	06	18 01 03
7	Dung dịch cắt gọt từ quá trình CNC	Lỏng	25	07 03 04
8	Muối cường lực thủy tinh: Kali nitrat	Rắn	65	19 12 01
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn	10	12 06 05
	<b>Tổng cộng</b>		<b>100,21</b>	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Sản phẩm mặt kính lỗi, hỏng (mặt kính điện thoại thông minh, máy tính bảng, đồng hồ thông minh) chiếm khoảng 2% nguyên liệu đầu vào	12,24
2	Các đầu mẫu, vụn nhựa acrylic	3,63
3	Các đầu mẫu, vụn kính	8,48
4	Lõi, màng bảo vệ PE thải	10,08
5	Găng tay, giẻ lau sản phẩm thải	2

6	Bao bì thải đựng nguyên liệu, nilon, lõi cuộn băng dính, thùng carton...	10
7	Tape cụm khung camera bằng kim loại chiếm khoảng 1% nguyên liệu đầu vào	12,12
8	Tape bảo vệ vòng ngoài camera	0,02
9	Cát Alumina	67,4
10	Giấy mài, bột đánh bóng	3,7
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>129,67</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 500kg/ngày, chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh, giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Bố trí 15 thùng bằng nhựa có nắp đậy dung tích 120 lít/thùng, lưu giữ riêng biệt từng loại chất thải nguy hại tại khu vực kho chứa chất thải nguy hại, có dán nhãn, mã số CTNH.

#### 2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: gồm 02 kho với diện tích 18 m<sup>2</sup>/kho được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại: mái và tường tôn bao quanh, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào, dán biển báo. Nền có gờ chống tràn xây bằng gạch đặc tại cửa ra vào, rãnh và hố thu gom chất thải lỏng phòng ngừa sự cố tràn dầu.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định với tần suất khoảng 03 tháng/lần.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Trong nhà xưởng bố trí 30 thùng chứa rác có nắp đậy bằng nhựa với dung tích 200lít/thùng tại các khu vực sản xuất.

#### 2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa chất thải sản xuất: 62 m<sup>2</sup> được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế: Kho xây dựng khép kín, tường bao gạch bao quanh, nền xi măng, có cửa ra vào, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào, chiều cao công trình 3m.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp theo quy định với tần suất 01 lần/tháng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 30 thùng nhựa chứa rác có dung tích 120 lít/thùng có nắp đậy ở khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, nhà ăn,....

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải sinh hoạt: 64m<sup>2</sup>, được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế: Kho xây dựng khép kín, tường bao gạch bao quanh, nền xi măng, có cửa ra vào, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào, chiều cao công trình 3m.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt theo quy định với tần suất 03 ngày/lần.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời; chỉ được tiếp tục hoạt động cơ sở khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG****Công ty TNHH Vitalink Việt Nam có trách nhiệm:**

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải (gồm: hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 250m<sup>3</sup>/ngày đêm và 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm) để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 726/TTr-TNMT ngày 17/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.